

## MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	1-2
Báo cáo của Kiểm toán viên độc lập	3
Bảng cân đối kế toán	4-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8-34

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt May Huế (“Công ty”) trình bày Báo cáo này kèm theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán như sau:

### **Khái quát chung về Công ty**

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3103000140 đăng ký lần đầu ngày 17/11/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 21/05/2012 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp. Theo đó vốn điều lệ của Công ty là 49.995.570.000 đ (*Bốn mươi chín tỷ chín trăm chín mươi lăm triệu năm trăm bảy mươi ngàn đồng*) trong đó cổ phần của Tập đoàn Dệt may Việt Nam chiếm tỷ lệ 65,54%.

Trụ sở Công ty đặt tại phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế

### **Hoạt động sản xuất kinh doanh chính**

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm dệt may, kinh doanh thương mại đối với nguyên phụ liệu và thiết bị ngành dệt may

### **Kết quả hoạt động kinh doanh**

Năm 2014, Công ty có lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp là: **35.119.758.018 VND**

### **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Bá Quang	Chủ tịch
Ông Hồ Ngọc Lan	Thành viên
Ông Trần Hữu Phong	Thành viên

#### Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Bá Quang	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Ngọc Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hữu Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Văn Diện	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Gia Định	Giám đốc điều hành
Ông Nguyễn Thanh Tý	Giám đốc điều hành
Ông Nguyễn Văn Phong	Giám đốc điều hành
Ông Đoàn Tư	Kế toán trưởng

### **Các sự kiện phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán**

Ban Giám đốc cam kết không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán Quốc Gia VIA bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được bổ nhiệm làm Kiểm toán viên cho Công ty.

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Đối với việc lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách thích hợp tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### ***Thay mặt Ban Giám đốc***

---

**Nguyễn Bá Quang**

**Tổng Giám đốc**

*Huế, ngày 02 tháng 03 năm 2015*

Số: /2015/BCKT-VIA/P3

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi : HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HUẾ**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán Quốc Gia VIA đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dệt May Huế (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 02/03/2015 từ trang 04 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

---

**Nguyễn Tài Dũng**  
**Phó Tổng Giám đốc**

*Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0133-2013-137-1/KTV*

---

**Nguyễn Văn Thắng**  
**Kiểm toán viên**

*Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0857-2013-137-1/KTV*

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC GIA VIA**  
*Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2015*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU SỐ B 01-DN**

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>378.072.497.026</b>	<b>319.431.323.111</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>25.603.718.838</b>	<b>25.771.923.408</b>
1. Tiền	111	V.01	25.603.718.838	25.771.923.408
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>210.213.196.946</b>	<b>157.967.873.087</b>
1. Phải thu khách hàng	131		199.414.515.357	148.339.533.882
2. Trả trước cho người bán	132		9.194.947.165	3.227.320.335
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	3.875.818.127	7.597.871.975
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	V.03	(2.272.083.703)	(1.196.853.105)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>134.650.038.739</b>	<b>125.130.126.667</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	139.930.219.244	125.344.967.597
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.280.180.505)	(214.840.930)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.605.542.503</b>	<b>10.561.399.949</b>
1. Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.952.835.150	8.387.600.701
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154			399.018
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		652.707.353	2.173.400.230
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>			<b>210.715.808.860</b>	<b>199.149.404.713</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>191.246.514.304</b>	<b>178.451.152.928</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.05</b>	<b>191.060.201.577</b>	<b>158.560.686.729</b>
- Nguyên giá	222		586.844.682.105	521.675.716.402
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(395.784.480.528)	(363.115.029.673)
<b>2. Tài sản thuê tài chính</b>	<b>224</b>			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.06</b>		<b>43.445.652</b>
- Nguyên giá	228		861.753.810	861.753.810
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(861.753.810)	(818.308.158)
<b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>	<b>V.07</b>	<b>186.312.727</b>	<b>19.847.020.547</b>
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>12.653.000.000</b>	<b>16.653.000.000</b>
1. Đầu tư dài hạn khác	258	V.08	12.653.000.000	16.653.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.816.294.556</b>	<b>4.045.251.785</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	6.816.294.556	4.045.251.785
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>			<b>588.788.305.886</b>	<b>518.580.727.824</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

**MẪU SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>474.639.637.331</b>	<b>405.381.334.570</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>369.451.227.016</b>	<b>311.251.363.003</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	192.405.522.708	163.256.456.121
2. Phải trả người bán	312		40.666.520.687	34.048.265.811
3. Người mua trả tiền trước	313		576.071.491	1.275.525.194
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	2.235.098.396	6.642.646.195
5. Phải trả người lao động	315		90.640.842.748	77.430.887.237
6. Chi phí phải trả	316	V.12	6.801.882.593	7.200.951.465
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	21.794.310.497	20.313.128.556
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		14.330.977.896	1.083.502.424
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>105.188.410.315</b>	<b>94.129.971.567</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333			
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	105.188.410.315	94.129.971.567
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>114.148.668.555</b>	<b>113.199.393.254</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>114.148.668.555</b>	<b>113.199.393.254</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		49.995.570.000	49.995.570.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		16.519.240.061	16.519.240.061
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.443.745.192	7.937.877.780
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		40.190.113.302	38.746.705.413
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>				
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>			<b>588.788.305.886</b>	<b>518.580.727.824</b>

Huế, ngày 02 tháng 03 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Bích Thủy

Đoàn Tư

Nguyễn Bá Quang

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Năm 2014**

**MẪU SỐ B 02-DN**  
*Đơn vị tính: VNĐ*

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.379.742.772.109	1.306.653.324.628
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			321.735.683
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.02	1.379.742.772.109	1.306.331.588.945
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	1.221.869.204.522	1.151.284.665.639
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>157.873.567.587</b>	<b>155.046.923.306</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	7.149.264.985	5.150.840.901
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	21.728.574.224	22.114.018.144
8. Chi phí bán hàng	24		46.946.841.188	42.110.041.126
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		53.530.548.756	52.282.494.784
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>42.816.868.404</b>	<b>43.691.210.153</b>
11. Thu nhập khác	31		1.973.331.479	1.627.627.046
12. Chi phí khác	32		370.985.129	90.346.211
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>1.602.346.350</b>	<b>1.537.280.835</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>44.419.214.754</b>	<b>45.228.490.988</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.06	9.299.456.736	10.814.555.651
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>35.119.758.018</b>	<b>34.413.935.337</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>VI.07</b>	<b>7.025</b>	<b>6.883</b>

*Huế, ngày 02 tháng 03 năm 2015*

**Người lập**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

**Lê Thị Bích Thủy**

**Đoàn Tư**

**Nguyễn Bá Quang**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)  
**NĂM 2014**

**MẪU SỐ B 03-DN**  
 Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.363.669.087.634	1.342.856.950.906
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.018.530.224.525)	(938.662.828.496)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(232.925.395.994)	(203.917.678.303)
4 Tiền chi trả lãi vay	04	(16.968.475.972)	(18.887.908.703)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(12.340.149.127)	(9.439.813.680)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	52.884.125.585	51.450.281.558
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(40.424.393.557)	(55.557.835.012)
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>95.364.574.044</b>	<b>167.841.168.270</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(63.310.617.831)	(92.902.146.903)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	1.951.470.906	601.974.998
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.000.000.000)
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	4.000.000.000	
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.361.323.684	1.268.342.105
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(54.997.823.241)</b>	<b>(97.031.829.800)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.021.002.921.834	984.927.195.045
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.046.538.591.575)	(1.027.440.337.484)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.998.671.000)	(9.999.114.000)
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(40.534.340.741)</b>	<b>(52.512.256.439)</b>
<b>Lưu chuyển thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(167.589.938)</b>	<b>18.297.082.031</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>25.771.923.408</b>	<b>7.628.772.818</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	61	(614.632)	(153.931.441)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>25.603.718.838</b>	<b>25.771.923.408</b>

Huế, ngày 02 tháng 03 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Bích Thủy

Đoàn Tư

Nguyễn Bá Quang



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

**1. Hình thức sở hữu**

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3103000140 đăng ký lần đầu ngày 17/11/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 21/05/2012 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp. Theo đó vốn điều lệ của Công ty là 49.995.570.000 đ (*Bốn mươi chín tỷ chín trăm chín mươi lăm triệu năm trăm bảy mươi ngàn đồng*) trong đó cổ phần của Tập đoàn Dệt may Việt Nam chiếm tỷ lệ 65,54%.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm dệt may, kinh doanh thương mại đối với nguyên phụ liệu và thiết bị ngành dệt may.

**3. Ngành nghề kinh doanh chính**

- Sản xuất kinh doanh các mặt hàng và sản phẩm dệt may;
- Nhuộm và hoàn tất vải sợi;
- Kinh doanh thiết bị, nguyên liệu thuộc ngành dệt may và các mặt hàng tiêu dùng, thủ công mỹ nghệ, nông lâm hải sản;
- Kinh doanh trang thiết bị văn phòng, thiết bị tạo mẫu thời trang, phương tiện vận tải và các thiết bị điện, điện tử;
- Kinh doanh địa ốc, khách sạn nhà nghỉ.

**II. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ**

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán: Chứng từ ghi sổ dựa trên máy tính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

*Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền*

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

*Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán*

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính. Lợi nhuận chưa thực hiện từ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại không được dùng để chia cổ tức.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

*Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bảo quản, bốc xếp trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng. Chi phí chế biến bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung biến đổi và chi phí sản xuất chung cố định.

*Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho*

Giá trị của hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Chi phí sản xuất dở dang chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp ước tính cho các sản phẩm dở dang. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho được áp dụng là phương pháp kê khai thường xuyên.

*Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm kết thúc niên độ kế toán và được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc và dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu quá hạn trên sáu (6) tháng hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hoặc khó khăn tương tự.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định(TSCĐ)**

*Nguyên tắc ghi nhận*

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) và các chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định thuê tài chính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (tiếp theo)**

*Phương pháp khấu hao*

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

*Nguyên tắc ghi nhận*

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

*Phương pháp khấu hao*

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như các tài sản cố định khác.

**6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát*

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

*Các khoản đầu tư chứng khoán khác*

Các khoản đầu tư chứng khoán khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn*

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm kết thúc niên độ kế toán, được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Trong trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách đáng tin cậy các khoản đầu tư sẽ không được lập dự phòng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì được ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi vốn hóa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Các chi phí khác.

*Phương pháp phân bổ chi phí trả trước*

Chi phí trả trước liên quan đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn cho các kỳ hạch toán theo phương pháp đường thẳng, số năm phân bổ dựa vào tính chất và mức độ của từng loại chi phí.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng có thể được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó thực sự phát sinh thì khoản chênh lệch (nếu có) được ghi bổ sung hoặc ghi giảm tương ứng.

**10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí trong kỳ.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số lượng cổ phiếu thực mua và mệnh giá cổ phiếu;

Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá thực tế phát hành khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận bằng số âm (-) theo số lượng cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu được Công ty mua lại;

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế từ các hoạt động của Công ty sau khi thực hiện việc chia cổ tức cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp theo quyết định của Hội đồng quản trị và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi :

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng được xác định một cách đáng tin cậy.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Thu nhập cho vay, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh tính theo tỷ suất sinh lợi thực tế.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập do bán chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá gốc của chứng khoán.

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập chịu thuế theo thuế suất hiện hành là 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế và các khoản lỗ từ các năm trước mang sang, nếu có.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế của tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Năm 2014, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**13. Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư tài chính và các khoản ký quỹ.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc, nợ phải trả tài chính bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

*Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu*

Ngoại trừ phải thu khách hàng và phải thu khác được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng phải thu khó đòi và các khoản đầu tư tài chính được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, thì hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**14. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra các quyết định chính sách tài chính và hoạt động.

**15. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hoạt động sản xuất và điều hành của Công ty tập trung tại khu vực thành phố Huế trong khi các hoạt động mua hàng và tiêu thụ xảy ra trong phạm vi cả nước và thế giới. Vì vậy việc lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý là không khả thi và việc không lập báo cáo này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày báo cáo tài chính nói chung.

**16. Điều chỉnh hồi tố các sai sót**

Báo cáo tài chính năm 2014 bao gồm các điều chỉnh hồi tố theo kết quả thanh tra của Cục thuế Thừa thiên - Huế đối với thời kỳ thanh tra từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013. Ảnh hưởng của các điều chỉnh này được trình bày tại Mục VII.5 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	97.530.781	124.546.690
Tiền gửi ngân hàng	25.506.188.057	25.647.376.718
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.603.718.838</b>	<b>25.771.923.408</b>

**02. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	Cuối năm	Đầu năm
Chi trả BHXH	2.073.717.359	1.362.762.339
Thuế TNCN		299.860
Thuế NK tạm nộp chờ được hoàn		59.484.341
Cổ tức phải thu		344.000.000
Lãi chậm trả phải thu theo điều khoản hợp đồng	659.160.724	458.919.431
Phải thu về xử lý hàng mua kém phẩm chất		193.045.793
Các thuế bị truy thu và phạt vi phạm thuế		4.228.131.948
Phải thu khác	1.142.940.044	951.228.263
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.875.818.127</b>	<b>7.597.871.975</b>

**03. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Cuối năm	Đầu năm
Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng	(2.272.083.703)	(1.154.142.034)
Dự phòng cho các khoản phải thu khác		(42.711.071)
<b>Tổng cộng</b>	<b>(2.272.083.703)</b>	<b>(1.196.853.105)</b>

**04. Hàng tồn kho**

	Cuối năm	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	14.036.196.440	6.742.664.518
Nguyên liệu, vật liệu	44.946.280.097	45.753.768.128
Công cụ, dụng cụ	15.025.033	23.821.189
Chi phí SX, KD dở dang	39.453.422.277	38.267.186.046
Thành phẩm	30.576.954.463	34.420.938.400
Hàng hóa	106.868.740	136.589.316
Hàng gửi đi bán	10.795.472.194	
<b>Tổng cộng</b>	<b>139.930.219.244</b>	<b>125.344.967.597</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**05. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<i>Dư đầu năm</i>	<i>129.032.812.633</i>	<i>375.455.251.568</i>	<i>6.852.873.797</i>	<i>10.035.854.404</i>	<i>298.924.000</i>	<i>521.675.716.402</i>
<i>Tăng trong năm</i>	<i>5.350.028.177</i>	<i>77.252.573.807</i>	<i>949.545.455</i>	<i>1.372.446.363</i>	-	<i>84.924.593.802</i>
- Mua trong năm	-	2.173.186.075	949.545.455	357.616.363	-	3.480.347.893
- XDCB hoàn thành	5.350.028.177	75.079.387.732	-	1.014.830.000	-	81.444.245.909
<i>Giảm trong năm</i>	-	<i>19.755.628.099</i>	-	-	-	<i>19.755.628.099</i>
- Thanh lý, nhượng bán	-	19.755.628.099	-	-	-	19.755.628.099
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
<i>Dư cuối năm</i>	<i>134.382.840.810</i>	<i>432.952.197.276</i>	<i>7.802.419.252</i>	<i>11.408.300.767</i>	<i>298.924.000</i>	<i>586.844.682.105</i>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<i>Dư đầu năm</i>	<i>52.753.063.870</i>	<i>295.255.559.642</i>	<i>5.137.176.158</i>	<i>9.886.978.305</i>	<i>82.251.698</i>	<i>363.115.029.673</i>
<i>Tăng trong năm</i>	<i>11.378.142.561</i>	<i>39.634.673.370</i>	<i>933.945.714</i>	<i>362.389.077</i>	<i>115.928.232</i>	<i>52.425.078.954</i>
- Khấu hao trong năm	11.378.142.561	39.634.673.370	933.945.714	362.389.077	115.928.232	52.425.078.954
<i>Giảm trong năm</i>	-	<i>19.755.628.099</i>	-	-	-	<i>19.755.628.099</i>
- Thanh lý, nhượng bán	-	19.755.628.099	-	-	-	19.755.628.099
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
<i>Dư cuối năm</i>	<i>64.131.206.431</i>	<i>315.134.604.913</i>	<i>6.071.121.872</i>	<i>10.249.367.382</i>	<i>198.179.930</i>	<i>395.784.480.528</i>
<b>Giá trị còn lại</b>						
<i>Đầu năm</i>	<i>76.279.748.763</i>	<i>80.199.691.926</i>	<i>1.715.697.639</i>	<i>148.876.099</i>	<i>216.672.302</i>	<i>158.560.686.729</i>
<i>Cuối năm</i>	<i>70.251.634.379</i>	<i>117.817.592.363</i>	<i>1.731.297.380</i>	<i>1.158.933.385</i>	<i>100.744.070</i>	<i>191.060.201.577</i>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**06. Tăng giảm tài sản vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<i>Dư đầu năm</i>	-	-	-	<b>861.753.810</b>	-	<b>861.753.810</b>
<i>Tăng trong năm</i>	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
<i>Giảm trong năm</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Dư cuối năm</i>	-	-	-	<b>861.753.810</b>	-	<b>861.753.810</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<i>Dư đầu năm</i>	-	-	-	<b>818.308.158</b>	-	<b>818.308.158</b>
<i>Tăng trong năm</i>	-	-	-	<b>43.445.652</b>	-	<b>43.445.652</b>
- Khấu hao trong năm	-	-	-	43.445.652	-	43.445.652
<i>Giảm trong năm</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Dư cuối năm</i>	-	-	-	<b>861.753.810</b>	-	<b>861.753.810</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
<i>Đầu năm</i>	-	-	-	<b>43.445.652</b>	-	<b>43.445.652</b>
<i>Cuối năm</i>	-	-	-	-	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**07. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Cuối năm	Đầu năm
Dự án đầu tư mở rộng Nhà máy May		
Dự án đầu tư mở rộng nhà máy Sợi		19.660.707.820
Xây dựng cơ bản khác	186.312.727	186.312.727
<b>Tổng cộng</b>	<b>186.312.727</b>	<b>19.847.020.547</b>

**08. Đầu tư dài hạn khác**

	Cuối năm	Đầu năm
Vốn cổ phần (*)	12.653.000.000	16.653.000.000
Trái phiếu	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.653.000.000</b>	<b>16.653.000.000</b>

(\*) Chi tiết vốn cổ phần cuối năm như sau:

	Phần sở hữu của Công ty	Kiểm soát
1. Công ty CP Sợi Phú Bài	625.000.000	7,72%
2. Công ty CP Bông vải Miền Trung	650.000.000	7,12%
3. Công ty CP Đầu tư - Dệt may Thiên An Phát	1.500.000.000	7,50%
4. Công ty cổ phần Dệt kim Hanosimex (tài sản)	1.008.000.000	3,60%
5. Công ty CP Dệt may Phú Hoà An	2.870.000.000	28,70%
6. Công ty CP Vinatex Hương Trà	6.000.000.000	20,00%
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.653.000.000</b>	

**09. Chi phí trả trước dài hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	6.816.294.556	4.045.251.785
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.816.294.556</b>	<b>4.045.251.785</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**10. Vay và nợ ngắn hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>Vay ngắn hạn ngân hàng VND</b>	<b>103.929.640.027</b>	<b>102.575.323.258</b>
Ngân hàng Công thương {a}	33.371.118.010	26.836.376.851
Ngân hàng Ngoại thương {b}	38.862.445.788	32.425.629.142
Ngân hàng Nông nghiệp {c}	5.522.570.081	6.378.099.996
Ngân hàng Quân đội {d}	26.173.506.148	36.935.217.269
<b>Vay ngắn hạn ngân hàng USD</b>	<b>65.808.382.681</b>	<b>35.842.664.470</b>
Ngân hàng Công thương {e}	21.449.352.231	24.156.163.534
Ngân hàng Ngoại thương {f}	24.908.097.979	564.233.815
Ngân hàng Quân đội {g}	19.450.932.471	11.122.267.121
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>22.667.500.000</b>	<b>24.838.468.393</b>
Ngân hàng Công thương	3.280.000.000	1.569.288.000
Ngân hàng Ngoại thương		2.986.578.500
Ngân hàng Nông nghiệp	7.200.000.000	8.032.601.893
Ngân hàng Quân đội	9.787.500.000	9.850.000.000
Công ty Mua bán Nợ và Tài sản tồn đọng (DATC)	2.400.000.000	2.400.000.000
Các đơn vị khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>192.405.522.708</b>	<b>163.256.456.121</b>

- {a} Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số Hợp Đồng Tín Dụng số 036/2014-HĐTDHM/NHCT460-HUEGATEX ngày 05/05/2014 và các Văn sửa đổi bổ sung HĐTD, theo đó hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng; thời hạn của các khế ước nhận nợ không quá 4 tháng; lãi suất vay theo hình thức thả nổi được quy định trong từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh theo thực tế nhận nợ; lãi suất quy định trong các Khế ước từ 6,5 - 7% /năm; thế chấp bằng một phần bằng tài sản, hàng tồn kho và 1 phần là tín chấp đảm bảo bổ sung bằng quyền đòi nợ từ hợp đồng xuất khẩu.
- {b} Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 438/NHNT/2014 ngày 30/12/2014, theo đó hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng; thời hạn của các khế ước nhận nợ không quá 6 tháng; lãi suất vay theo hình thức cố định được quy định trong từng khế ước nhận nợ, lãi suất quy định trong các Khế ước là 7,5%/năm; thế chấp bằng tài sản.
- {c} Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 4000-LAV-201400979 ngày 14 tháng 11 năm 2014, theo đó hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 đồng; thời hạn của các khế ước nhận nợ không quá 4 tháng; lãi suất vay theo khung lãi suất cho vay do Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Tỉnh Thừa Thiên Huế công bố từng thời điểm, lãi suất cho vay được điều chỉnh tăng khi lãi suất cho vay do Giám đốc công bố tăng, lãi suất quy định trong các Khế ước là 7%/năm; thế chấp bằng tài sản đối với một phần vốn vay theo các hợp đồng thế chấp tài sản.
- {d} Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 148.14.501.125304.TD ngày 10/06/2014, theo đó hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 đồng; thời hạn của các khế ước nhận nợ không quá 5 tháng; lãi suất vay theo hình thức thả nổi được quy định trong từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh sau 3 tháng, lãi suất quy định trong các Khế ước từ 6,5-7,5 %/năm; thế chấp bằng tài sản, hàng tồn kho và khoản phải thu.
- {e} Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng Hợp Đồng Tín Dụng 036/2014-HĐTDHM/NHCT460-HUEGATEX ngày 05/05/2014 và các Văn sửa đổi bổ sung HĐTD, theo đó hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng; thời hạn của các khế ước nhận nợ không quá 4 tháng; lãi suất vay theo hình thức thả nổi được quy định trong từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh theo thực tế nhận nợ, lãi suất quy định trong các Khế ước từ 3-3,5%/năm; thế chấp bằng một phần bằng tài sản và 1 phần là tín chấp đảm bảo bổ sung bằng quyền đòi nợ từ hợp đồng xuất khẩu.
- {f} Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 438/NHNT/2014 ngày 30/12/2014, theo đó hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND; thời hạn của của các khế ước nhận nợ không quá 4 tháng lãi suất vay theo hình thức thả nổi được quy định trong từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh sau 3 tháng, lãi suất quy định trong các Khế ước từ 3,2 %/năm; thế chấp bằng tài sản và khoản phải thu.
- {g} Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 148.14.501.125304.TD ngày 10/06/2014, theo đó hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 VND; thời hạn của của các khế ước nhận nợ không quá 5 tháng lãi suất vay theo hình thức thả nổi được quy định trong từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh sau 3 tháng, lãi suất quy định trong các Khế ước 3,3%/năm; thế chấp bằng tài sản, hàng tồn kho và khoản phải thu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.735.248.396	4.775.940.787
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	499.850.000	
Các loại thuế khác		1.866.705.408
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.235.098.396</b>	<b>6.642.646.195</b>

**12. Chi phí phải trả**

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí giám sát đơn hàng	4.334.580.555	357.386.673
Chi phí gia công thuê ngoài	1.772.887.460	4.396.108.876
Chi phí hoa hồng môi giới		923.025.587
Chi phí lãi vay		1.500.645.145
Chi phí thuê đất năm 2011 và năm 2012		23.785.184
Chi phí vận chuyển	130.000.000	
Chi phí nước, nhiên liệu và khác	564.414.578	
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.801.882.593</b>	<b>7.200.951.465</b>

**13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	961.752.173	1.244.455.575
Bảo hiểm xã hội	1.336.550.440	1.262.166.512
Lãi vay phải trả DATC	15.648.958.063	13.524.494.688
Lãi vay phải trả các ngân hàng	145.886.268	
Cổ tức phải trả	885.298.500	884.825.400
Thuế TNCN đã thu		40.883.275
Phạt vi phạm luật về thuế		2.161.185.247
Khác	2.815.865.053	1.195.117.859
<b>Tổng cộng</b>	<b>21.794.310.497</b>	<b>20.313.128.556</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**14. Vay và nợ dài hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>Vay dài hạn VNĐ</b>	<b>54.447.086.043</b>	<b>66.767.526.728</b>
Ngân hàng Công thương {a}	7.722.943.845	7.235.630.280
Ngân hàng Ngoại thương {b}	6.001.173.900	1.285.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp {c}	17.400.000.000	25.136.428.150
Ngân hàng Quân đội {d}	23.322.968.298	33.110.468.298
Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam		
<b>Vay dài hạn USD</b>	<b>31.658.027.033</b>	<b>118.947.600</b>
Ngân hàng Công thương {e}		118.947.600
Ngân hàng Ngoại thương	31.658.027.033	
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>19.083.297.239</b>	<b>27.243.497.239</b>
Công ty Mua bán Nợ và Tài sản tồn đọng (DATC) {f}	19.083.297.239	22.083.297.239
Cán bộ công nhân viên		5.160.200.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>105.188.410.315</b>	<b>94.129.971.567</b>

{a} Khoản vay theo mục đích đầu tư máy đánh ống (sợi), gần đây là đầu tư nâng cấp thiết bị nhà máy dệt nhuộm; thời hạn của các khế ước nhận nợ từ 36 – 60 tháng; lãi suất vay theo hình thức thả nổi được quy định trong từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh sau 1 tháng theo lãi suất tham chiếu tiết kiệm 12 tháng VND; lãi suất quy định trong các Khế ước từ 12%-13%/năm; thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

{b} Khoản vay theo mục đích đầu tư thiết bị nhà máy sợi và thiết bị nhà máy may; thời hạn của các khế ước nhận nợ từ 60-84 tháng; lãi suất vay theo hình thức thả nổi được quy định trong từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh khi có thông báo thay đổi lãi suất trung dài hạn của ngân hàng Ngoại thương VN Chi nhánh Huế theo lãi suất tham chiếu tiết kiệm 12 tháng VND cộng biên độ 2,3%-3,8%; lãi suất quy định trong các Khế ước từ 9,8%-11,6% /năm; thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

{c} Khoản vay theo với mục đích đầu tư thiết bị nhà máy sợi; thời hạn của các khế ước nhận nợ là 60 tháng; lãi suất vay theo hình thức thả nổi được quy định trong từng khế ước nhận nợ và lãi suất bằng lãi suất huy động 12 tháng VND cộng biên độ 4,5 % được điều chỉnh 3 tháng 1 lần; lãi suất quy định trong các Khế ước là 12-12,5%/năm; thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Khoản vay theo với mục đích đầu tư thiết bị May giai đoạn 1 và giai đoạn 2 năm 2012 và nửa đầu năm 2013 với các khế ước nhận nợ là 60 tháng; lãi suất vay theo hình thức thả nổi được quy định trong từng khế ước nhận nợ và lãi suất bằng lãi suất huy động 12 tháng VND cộng biên độ 6 % được điều chỉnh 3 tháng 1 lần cho giai đoạn 1 và biên độ 4% được điều chỉnh 3 tháng một lần ứng với giai đoạn 2 ; lãi suất quy định trong các Khế ước từ 12%-12,5%/năm; thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

{d} Khoản vay theo mục đích mua máy dệt kim; thời hạn của các khế ước nhận nợ là 60 tháng; lãi suất vay theo hình thức thả nổi được quy định trong từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh sau 1 tháng; lãi suất tham chiếu tiết kiệm 12 tháng USD; lãi suất quy định trong các Khế ước là 8%/năm; thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

{e} Khoản vay theo với mục đích là đầu tư bổ sung mua thiết bị máy móc đầu tư cho nhà máy May giai đoạn 2 thời hạn của các khế ước nhận nợ là 60 tháng, lãi suất vay theo hình thức thả nổi được quy định trong từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 14,8%/năm. Ngày điều chỉnh lãi suất định kỳ 03 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay. Khoản vay với mục đích đầu tư 02 máy chải thô, 02 máy ghép và đầu tư nâng cấp thiết bị nhà máy sợi với thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất vay theo lãi suất thả nổi tại thời điểm giải ngân được xác định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân theo quy định của ngân hàng. Ngày điều chỉnh lãi suất định kỳ 03 tháng/ lần.

{f} Khoản vay Công ty Mua bán Nợ và Tài sản tồn đọng DATC; lãi suất vay được xác định là 9%/năm.

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HUẾ**  
 Địa chỉ: Thủy Dương – Hương Thủy – Thừa Thiên Huế  
 Điện thoại : (054) 3 864 959 Fax : (054) 3 864 338

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 cho năm tài chính kết thúc ngày  
 31/12/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**15. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư ngày 01/01/2013</b>	<b>49.995.570.000</b>	-	-	-	<b>13.197.426.367</b>	<b>5.102.856.954</b>	<b>21.682.978.338</b>	<b>89.978.831.659</b>
- Lãi năm trước							34.413.935.337	34.413.935.337
- Trích quỹ					3.321.813.694	2.835.020.826	(6.156.834.520)	-
- Cổ tức phải trả							(9.999.114.000)	(9.999.114.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(1.194.259.742)	(1.194.259.742)
<b>Số dư ngày 31/12/2013</b>	<b>49.995.570.000</b>	-	-	-	<b>16.519.240.061</b>	<b>7.937.877.780</b>	<b>38.746.705.413</b>	<b>113.199.393.254</b>
<b>Số dư ngày 01/01/2014</b>	<b>49.995.570.000</b>	-	-	-	<b>16.519.240.061</b>	<b>7.937.877.780</b>	<b>38.746.705.413</b>	<b>113.199.393.254</b>
- Lãi năm nay							35.119.758.018	35.119.758.018
- Trích quỹ								-
- Cổ tức năm 2013 phải trả							(14.998.671.000)	(14.998.671.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(15.143.921.062)	(15.143.921.062)
- Thuế nhà thầu nước ngoài bị truy thu và phạt (*)						(494.132.588)	(3.533.758.067)	(4.027.890.655)
<b>Số dư ngày 31/12/2014</b>	<b>49.995.570.000</b>	-	-	-	<b>16.519.240.061</b>	<b>7.443.745.192</b>	<b>40.190.113.302</b>	<b>114.148.668.555</b>

(\*) Như được trình bày tại mục VII.5 Thông tin so sánh, khoản thuế nhà thầu nước ngoài bị truy thu 1.866.705.408 đồng và khoản phạt vi phạm các quy định về thuế 2.161.185.247 đồng được ghi nhận hồi tố trên báo cáo tài chính tại ngày 1/1/2014 trên cơ sở ghi tăng “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” và ghi tăng “Các khoản phải thu khác”. Căn cứ Nghị quyết 747/NQ-HĐQT ngày 26/07/2014 của Hội đồng quản trị về việc dùng quỹ dự phòng tài chính và lợi nhuận sau thuế để bù đắp phí tổn thuế nói trên, việc ghi giảm “Các khoản phải thu khác” đồng thời ghi giảm “Quỹ dự phòng tài chính” và “Lợi nhuận chưa phân phối” được thực hiện.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**15. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	32.768.330.000	32.768.330.000
Nhà đầu tư cá nhân và tổ chức khác	17.227.240.000	17.227.240.000
<b>Cộng</b>	<b>49.995.570.000</b>	<b>49.995.570.000</b>

c) Các giao dịch về vốn

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	49.995.570.000	49.995.570.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	<b>49.995.570.000</b>	<b>49.995.570.000</b>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	<b>14.998.671.000</b>	<b>9.999.114.000</b>

d) Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.999.557	4.999.557
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.999.557	4.999.557
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa, nguyên liệu	13.976.926.120	21.148.649.794
Doanh thu bán thành phẩm	1.362.841.800.283	1.282.610.874.458
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.924.045.706	2.893.800.376
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.379.742.772.109</b>	<b>1.306.653.324.628</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**02. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa, nguyên liệu	13.976.926.120	21.148.649.794
Doanh thu bán thành phẩm	1.362.841.800.283	1.282.289.138.775
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.924.045.706	2.893.800.376
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.379.742.772.109</b>	<b>1.306.331.588.945</b>

**03. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	13.360.764.730	20.764.861.968
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.201.191.673.483	1.128.132.940.490
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.427.824.169	2.386.863.181
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.888.942.140	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.221.869.204.522</b>	<b>1.151.284.665.639</b>

**04. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	748.260.747	146.907.141
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.361.323.684	1.268.342.105
Lãi CLTG đã thực hiện	3.574.678.907	2.759.121.644
Lãi CLTG do đánh giá lại các khoản phải trả		149.180.854
Lãi CLTG do đánh giá lại các khoản phải thu và tiền gửi	158.618.305	744.456.924
Lãi bán hàng trả chậm		82.832.233
Hợp đồng hoán đổi lãi suất đồng USD và đồng Việt Nam	306.383.342	
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.149.264.985</b>	<b>5.150.840.901</b>

**05. Chi phí tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	19.563.008.563	20.159.542.632
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.995.112.789	1.901.101.945
Lỗi CLTG do đánh giá lại các khoản phải trả	170.452.872	46.501.651
Lỗi CLTG do đánh giá lại các khoản phải thu và tiền gửi		6.871.916
<b>Tổng cộng</b>	<b>21.728.574.224</b>	<b>22.114.018.144</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**06. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập kế toán theo BCTC	44.419.214.754	40.516.813.365
Thu nhập tăng do kết quả thanh tra thuế		4.041.811.940
Các khoản giảm trừ	(2.148.956.860)	(1.970.268.187)
- Cổ tức	(2.361.323.684)	(1.268.342.105)
- Các khoản phạt	370.985.129	35.658.926
- Thu nhập đánh giá các khoản tiền gửi và phải thu	(158.618.305)	(737.585.008)
Thu nhập chịu thuế	42.270.257.894	42.588.357.118
Thuế suất	22%	25%
<b>Thuế TNDN hiện hành</b>	<b>9.299.456.736</b>	<b>10.814.555.651</b>

**07. Thu nhập trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế	35.119.758.018	34.413.935.337
Cổ phiếu lưu hành bình quân năm	4.999.557	4.999.557
<b>Thu nhập trên mỗi cổ phiếu (*)</b>	<b>7.025</b>	<b>6.883</b>

(\*) Trong năm 2013, Công ty điều chỉnh hồi tố các sai sót được phát hiện như là kết quả thanh tra cho giai đoạn thanh tra từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013 của Cục thuế Thừa thiên - Huế nên dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố thu nhập trên mỗi cổ phiếu năm 2013 như sau:

	Lợi nhuận kế toán sau thuế	Lãi cơ bản trên cổ phiếu
Theo báo cáo tài chính năm trước	30.880.177.070	6.177
Ảnh hưởng của việc điều chỉnh theo kết quả thanh tra thuế	3.533.758.267	707
<b>Số sau điều chỉnh</b>	<b>34.413.935.337</b>	<b>6.883</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**01. Giao dịch đối với bên liên quan**

a) Bên liên quan

<b>Tên</b>	<b>Quan hệ</b>
01.Công ty CP Đầu tư Dệt May Thiên An Phát	Công ty liên kết
02.Công ty CP Dệt may Phú Hòa An	Công ty liên kết
03.Tập đoàn Dệt May Việt Nam	Chủ sở hữu năm cổ phần chi phối
04.Ban Giám đốc	Điều hành

b) Số dư của Bên liên quan

<b>Khoản mục</b>	<b>Ghi chú</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>		-	<b>1.629.949.088</b>
Công ty CP Đầu tư Dệt May Thiên An Phát		-	1.629.949.088
<b>Phải thu khác</b>		-	<b>344.000.000</b>
Công ty CP Dệt may Phú Hòa An	Cổ tức		344.000.000
<b>Phải trả khách hàng</b>		<b>1.679.678.406</b>	<b>1.245.944.572</b>
Công ty CP Đầu tư Dệt May Thiên An Phát		1.440.871.911	1.245.944.572
Công ty CP Dệt may Phú Hòa An		238.806.495	
<b>Phải trả khác</b>		<b>882.708.000</b>	<b>882.708.000</b>
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Cổ tức	882.708.000	882.708.000
c) Giao dịch với Bên liên quan		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Bán hàng hóa cho Bên liên quan</b>		<b>205.998.941</b>	<b>1.693.488.564</b>
Công ty CP Đầu tư Dệt May Thiên An Phát		205.998.941	1.693.488.564
<b>Mua hàng hóa từ Bên liên quan</b>		<b>19.343.079.684</b>	<b>45.521.798.712</b>
Công ty CP Đầu tư Dệt May Thiên An Phát		15.890.134.780	44.512.628.573
Công ty CP Dệt may Phú Hòa An		3.452.944.904	1.009.170.139
<b>Thanh toán tiền mua hàng cho Bên liên quan</b>		<b>18.909.345.850</b>	<b>51.525.312.776</b>
Công ty CP Đầu tư Dệt May Thiên An Phát		15.695.207.441	49.666.828.695
Công ty CP Dệt may Phú Hòa An		3.214.138.409	1.858.484.081
<b>Cổ tức được hưởng từ Bên liên quan</b>		-	<b>580.842.105</b>
Công ty CP Đầu tư Dệt May Thiên An Phát		-	236.842.105
Công ty CP Dệt may Phú Hòa An		-	344.000.000
<b>Cổ tức đã trả cho Bên liên quan</b>		<b>9.830.499.000</b>	<b>6.553.666.000</b>
Tập đoàn Dệt may Việt Nam		9.830.499.000	6.553.666.000
<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc</b>		<b>3.414.358.589</b>	<b>2.209.107.020</b>
Lương, thưởng và các khoản thanh toán khác		3.414.358.589	2.209.107.020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**02. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của từng sản phẩm.

**Kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

	Sản xuất sản phẩm Sợi	Sản xuất sản phẩm Dệt và May	Kinh doanh thương mại và Dịch vụ khác	Cộng
<b>Năm nay</b>				
Doanh thu thuần	648.033.669.228	714.808.131.055	16.900.971.826	1.379.742.772.109
Giá vốn	(604.695.836.787)	(601.384.778.836)	(15.788.588.899)	(1.221.869.204.522)
<b>Lãi gộp</b>	<b>43.337.832.441</b>	<b>113.423.352.219</b>	<b>1.112.382.927</b>	<b>157.873.567.587</b>
Chi phí bán hàng	(12.566.380.809)	(34.227.100.130)	(153.360.249)	(46.946.841.188)
Chi phí quản lý	(26.836.438.209)	(26.694.110.547)		(53.530.548.756)

**Thu nhập và chi phí không phân bổ**

Doanh thu tài chính	7.149.264.985
Chi phí tài chính	(21.728.574.224)
Thu nhập khác	1.973.331.479
Chi phí khác	(370.985.129)
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>44.419.214.754</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(9.299.456.736)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>35.119.758.018</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**02. Báo cáo bộ phận (tiếp)**

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất sản phẩm Sợi	Sản xuất sản phẩm Dệt và May	Kinh doanh thương mại và Dịch vụ khác	Chung	Cộng
<b>Số cuối năm</b>					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	268.355.953.505	229.881.852.611			498.237.806.116
Tài sản chung không phân bổ cho các bộ phận				90.550.499.770	90.550.499.770
<b>Tổng tài sản</b>	<b>268.355.953.505</b>	<b>229.881.852.611</b>	<b>-</b>	<b>90.550.499.770</b>	<b>588.788.305.886</b>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận					-
Nợ phải trả chung không phân bổ				474.639.637.331	474.639.637.331
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>474.639.637.331</b>	<b>474.639.637.331</b>
<b>Số đầu năm</b>					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	187.665.857.412	237.297.085.419			424.962.942.831
Tài sản chung không phân bổ cho các bộ phận				93.617.784.993	93.617.784.993
<b>Tổng tài sản</b>	<b>187.665.857.412</b>	<b>237.297.085.419</b>	<b>-</b>	<b>93.617.784.993</b>	<b>518.580.727.824</b>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận					-
Nợ phải trả chung không phân bổ				311.251.363.003	311.251.363.003
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>311.251.363.003</b>	<b>311.251.363.003</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**03. Công cụ tài chính**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tuy nhiên cho đến nay chưa có hướng dẫn cụ thể từ Bộ Tài chính cho việc áp dụng các quy định trong Thông tư 210, do đó các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính kỳ này ngoại trừ phải thu khách hàng và phải thu khác vẫn được trình bày theo giá gốc.

**Các công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi sổ</b>			
	<b>Cuối năm</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.603.718.838		25.771.923.408	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	203.290.333.484	(2.272.083.703)	155.937.405.857	(1.196.853.105)
Đầu tư dài hạn	12.653.000.000		16.653.000.000	
	<b>241.547.052.322</b>	<b>(2.272.083.703)</b>	<b>198.362.329.265</b>	<b>(1.196.853.105)</b>

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	297.593.933.023	257.386.427.688
Phải trả người bán và phải trả khác	62.460.831.184	54.361.394.367
Chi phí phải trả	6.801.882.593	7.200.951.465
	<b>366.856.646.800</b>	<b>318.948.773.520</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán ngoại trừ tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải gánh chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất, giá cổ phiếu và giá sản phẩm/giá nguyên phụ liệu.

***Quản lý rủi ro tỷ giá***

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản phải thu, các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, lựa chọn thời điểm mua bán ngoại tệ hợp lý, phù hợp với kế hoạch sản xuất để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Năm 2014, Công ty đã ký kết một số hợp đồng hoán đổi lãi suất giữa đồng USD và đồng Việt Nam với Ngân hàng Quân đội. Bản chất hợp đồng là việc công ty cam kết bán cho ngân hàng một lượng USD trong tương lai theo tỷ giá xác định tại ngày giao dịch căn cứ vào lãi suất hiện hành của hai đồng tiền. Lợi nhuận của nghiệp hoán đổi trong năm 2014 là 306.383.342 đồng.

**Tài sản tài chính thuần gốc ngoại tệ**

	VND		Nguyên tệ	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền gửi ngân hàng bằng USD	7.353.630.989	5.766.375.280	344.080,70	273.543,88
Phải thu khách hàng bằng USD	129.268.261.585	108.170.375.150	6.056.989,11	5.136.463,09
Tiền gửi ngân hàng bằng EUR	5.301.271	6.256.291	205,60	216,52
<b>Cộng tài sản tài chính có gốc EUR</b>	<b>5.301.271</b>	<b>6.256.291</b>	<b>205,60</b>	<b>216,52</b>
<b>Cộng tài sản tài chính có gốc USD</b>	<b>136.621.892.574</b>	<b>113.936.750.430</b>	<b>6.401.069,81</b>	<b>5.410.006,97</b>

**Nợ phải trả tài chính**

Phải trả người bán bằng USD	7.554.577.135	9.506.933.140	353.977,00	450.971,64
Vay và nợ ngắn hạn bằng USD	65.808.382.681	36.331.952.470	3.084.317,90	1.722.972,80
Vay dài hạn bằng USD	31.658.027.033	118.947.600	1.481.423,82	5.640,00
<b>Cộng nợ tài chính có gốc USD</b>	<b>105.020.986.849</b>	<b>45.957.833.210</b>	<b>4.919.718,72</b>	<b>2.179.584,44</b>
<b>Tài sản tài chính thuần gốc USD</b>	<b>31.600.905.725</b>	<b>67.978.917.220</b>	<b>1.481.351,09</b>	<b>3.230.422,53</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**03. Công cụ tài chính (tiếp)**

Tại ngày 31/12/2014, với giả định các biến số khác không thay đổi, độ nhạy của lợi nhuận trước thuế đối với thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá VND/USD như sau:

**Độ nhạy tỷ giá**

	<b>Thay đổi tỷ giá VND/USD (%)</b>	<b>Tăng giảm lợi nhuận trước thuế</b>
<b>Năm nay</b>	+5%	1.580.045.286
	-5%	(1.580.045.286)
<b>Năm trước</b>	+5%	3.398.945.861
	-5%	(3.398.945.861)

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan chủ yếu tới các khoản vay có lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình để đưa ra quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được lãi suất có lợi cũng như duy trì cơ cấu vay phù hợp.

	<b>Số dư vay 31/12/2014</b>	<b>Lãi suất bình quân năm</b>
<b>Lãi suất cố định</b>	-	<b>0%</b>
Vay CNCNV	-	0%
<b>Lãi suất thả nổi</b>	<b>297.593.933.023</b>	<b>8,07%</b>
Nợ DATC	21.483.297.239	9,00%
Vay ngân hàng	276.110.635.784	8,00%
<b>Cộng vay và nợ</b>	<b>297.593.933.023</b>	<b>8,07%</b>

Tại ngày 31/12/2014, với giả định các biến số khác không thay đổi, độ nhạy của lợi nhuận trước thuế đối với thay đổi thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của lãi suất của các khoản vay và nợ có lãi suất thả nổi, như sau:

	<b>Thay đổi lãi suất (%)</b>	<b>Tăng giảm lợi nhuận trước thuế</b>
<b>Năm nay</b>	+10%	2.402.234.761
	-10%	(2.402.234.761)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

*Quản lý rủi ro giá cổ phiếu*

Công ty chịu rủi ro về giá của từ các khoản đầu tư mua cổ phần được trình bày tại khoản mục “Đầu tư dài hạn khác”. Hội đồng quản trị Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư này và các khoản đầu tư này được nắm giữ cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

*Quản lý rủi ro giá bán sản phẩm/giá mua nguyên phụ liệu*

Hoạt động sản xuất kinh doanh có rủi ro về sự biến động của giá bán sản phẩm và giá mua nguyên phụ liệu, Công ty quản lý loại rủi ro này bằng cách theo dõi chặt chẽ thông tin có liên quan của thị trường đầu ra và thị trường đầu ra nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức tồn kho một cách hợp lý.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp nhằm đảm bảo sự cân đối hợp lý giữa rủi ro và lợi nhuận có thể thu từ khách hàng được cấp tín dụng. Công ty thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng quá mức hay không.

*Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty không đảm bảo được nguồn vốn cần thiết khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Rủi ro thanh khoản chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các cổ đông cam kết góp. Thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

**Rủi ro thanh khoản**

	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Ngày 31/12/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.603.718.838			25.603.718.838
Phải thu khách hàng và phải thu khác	201.018.249.781			201.018.249.781
Đầu tư dài hạn			12.653.000.000	12.653.000.000
<b>Cộng tài sản tài chính</b>	<b>226.621.968.619</b>	<b>-</b>	<b>12.653.000.000</b>	<b>239.274.968.619</b>
Vay và nợ	192.405.522.708	105.188.410.315		297.593.933.023
Phải trả người bán và phải trả khác	62.460.831.184	-		62.460.831.184
Chi phí phải trả	6.801.882.593			6.801.882.593
<b>Cộng nợ phải trả tài chính</b>	<b>261.668.236.485</b>	<b>105.188.410.315</b>	<b>-</b>	<b>366.856.646.800</b>
<b>Tài sản tài chính thuần</b>	<b>(35.046.267.866)</b>	<b>(105.188.410.315)</b>	<b>12.653.000.000</b>	<b>(127.581.678.181)</b>

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức độ trung bình và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**05. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc gia VIA; một số khoản mục được điều chỉnh theo kết quả thanh tra thuế của Cục thuế Thừa thiên - Huế đối với kỳ thanh tra từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013.

**Các khoản mục đầu năm được điều chỉnh hồi tố trên Bảng cân đối kế toán**

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm trên BCTC năm nay	Số cuối năm trên BCTC năm 2013	Chênh lệch
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>319.431.323.111</b>	<b>314.004.380.171</b>	<b>5.426.942.940</b>
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	<b>157.967.873.087</b>	<b>152.540.930.147</b>	<b>5.426.942.940</b>
1. Phải thu khách hàng	131 {a}	148.339.533.882	147.669.668.199	669.865.683
5. Các khoản phải thu khác	135 {b}	7.597.871.975	3.369.740.027	4.228.131.948
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139 {c}	(1.196.853.105)	(1.725.798.414)	528.945.309
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>199.149.404.713</b>	<b>195.986.779.375</b>	<b>3.162.625.338</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>178.451.152.928</b>	<b>175.288.527.590</b>	<b>3.162.625.338</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	158.560.686.729	155.398.061.391	3.162.625.338
- Nguyên giá	222 {d}	521.675.716.402	519.407.500.653	2.268.215.749
- Giá trị hao mòn lũy kế	223 {e}	(363.115.029.673)	(364.009.439.262)	894.409.589
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>518.580.727.824</b>	<b>509.991.159.546</b>	<b>8.589.568.278</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>405.381.334.570</b>	<b>399.242.022.135</b>	<b>5.055.810.011</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>311.251.363.003</b>	<b>305.112.050.568</b>	<b>5.055.810.011</b>
2. Phải trả người bán	312 {f}	34.048.265.811	34.198.265.811	(150.000.000)
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314 {g}	6.642.646.195	3.598.021.431	3.044.624.764
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319 {h}	20.313.128.556	18.151.943.309	2.161.185.247
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>113.199.393.254</b>	<b>109.665.634.987</b>	<b>3.533.758.267</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>113.199.393.254</b>	<b>109.665.634.987</b>	<b>3.533.758.267</b>
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420 {i}	38.746.705.413	35.212.947.146	3.533.758.267
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>518.580.727.824</b>	<b>508.907.657.122</b>	<b>8.589.568.278</b>

**Các khoản mục năm trước trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh được điều chỉnh**

Chỉ tiêu	Số năm trước trên BCTC năm nay	Số năm 2013 trên BCTC năm trước	Chênh lệch
4. Giá vốn hàng bán	1.151.284.665.639	1.152.459.991.625	(1.175.325.986)
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>155.046.923.306</b>	<b>153.871.597.320</b>	<b>1.175.325.986</b>
7. Chi phí tài chính	22.114.018.144	22.466.216.619	(352.198.475)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	52.282.494.784	54.446.540.970	(2.164.046.186)
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>43.691.210.153</b>	<b>39.999.639.506</b>	<b>3.691.570.647</b>
11. Thu nhập khác	1.627.627.046	607.520.070	1.020.106.976
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>1.537.280.835</b>	<b>517.173.859</b>	<b>1.020.106.976</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>45.228.490.988</b>	<b>40.516.813.365</b>	<b>4.711.677.623</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.814.555.651	9.636.636.295	1.177.919.356
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>34.413.935.337</b>	<b>30.880.177.070</b>	<b>3.533.758.267</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>6.883</b>	<b>6.177</b>	<b>(707)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**05. Thông tin so sánh**

- {a} Là khoản điều chỉnh do đánh giá lại số dư ngoại tệ đối với một số khách hàng cá nhân đã quá nợ quá hạn trên 9 năm theo yêu cầu của cơ quan thanh tra. Đối với các khách hàng này, Công ty không thể thu thập được các bằng chứng để đáp ứng yêu cầu về hồ sơ đối với việc lập dự phòng phải thu khó đòi của Thông tư 228/2008/TT-BTC ngày 7/12/2009 nên Công ty không đánh giá lại số dư ngoại tệ trong năm 2013.
- {b} Bao gồm khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 200.241.293 đồng lãi trả chậm theo điều khoản hợp đồng đối với hai khách hàng thương mại; khoản điều chỉnh 1.866.705.408 đồng tiền thuế nhà thầu nước ngoài và khoản điều chỉnh 2.161.185.247 đồng liên quan đến các khoản phạt vi phạm các quy định về thuế theo biên bản thanh tra thuế.
- {c} Là khoản điều chỉnh giảm chi phí tính thuế TNDN 528.945.309 liên quan đến việc lập dự phòng phải thu khó đòi đối với một khách hàng thương mại do Công ty xác định thời gian quá hạn thanh toán nhiều hơn thực tế.
- {d} Bao gồm khoản điều chỉnh giảm chi phí tính thuế TNDN 1.916.017.274 đồng do phân loại lại các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là tài sản cố định và khoản điều chỉnh giảm chi phí tính thuế TNDN 352.198.475 đồng do thanh tra thuế xác định lại chi phí đi vay được vốn hóa.
- {e} Bao gồm khoản điều chỉnh giảm chi phí khấu hao 894.409.589 đồng. Năm 2013, Công ty đã giảm thời gian trích khấu hao đối với một số nhà cửa vật kiến trúc so khiến chi phí khấu hao đối với các tài sản này tăng thêm 894.409.589 đồng so với năm 2012, tuy nhiên thời gian khấu hao điều chỉnh vẫn trong khung quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Thanh tra Thuế cho rằng việc thay đổi này cần được Bộ Tài chính phê chuẩn căn cứ khoản 4, điều 10 của Thông tư 45/2013/TT-BTC do Công ty do Tập đoàn Dệt may Việt nam, là doanh nghiệp nhà nước nắm giữ trên 51% vốn điều lệ.
- {f} Là khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế TNDN 150.000.000 đồng liên quan đối với số dư phải trả của một nhà cung cấp tồn tại nhiều năm không thanh toán và không có biên bản đối chiếu công nợ.
- {g} Bao gồm khoản điều chỉnh tăng thuế TNDN phải nộp 1.177.919.356 đồng do thay đổi thu nhập chịu thuế và chi phí tính thuế nêu trên; khoản điều chỉnh truy thu thuế nhà thầu nước ngoài 1.886.705.408 đồng.

Khoản truy thu thuế nhà thầu nước ngoài liên quan tới việc trong năm 2013, công ty đã thực hiện nhập khẩu một số máy móc thiết bị có tổng giá trị 2.224.040 USD. Các hợp đồng nhập khẩu không có điều khoản bảo hành và có quy định bên mua chịu trách nhiệm lắp đặt, khởi động và chạy thử, tuy nhiên hợp đồng có quy định bên bán phải phát hành một “bảo lãnh bảo hành”, trích nguyên văn theo bản tiếng Việt của hợp đồng (nguyên gốc tiếng Anh là “warranty bond”), từ một ngân hàng thứ ba có giá trị 5% Thu tín dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu bàn giao. Điều khoản này hàm ý rằng nếu như trong vòng 12 tháng, thiết bị không đạt chất lượng theo như cam kết của bên bán thì bên mua (tức công ty) sẽ nhận thụ hưởng khoản bảo lãnh từ một bên thứ ba là ngân hàng. Bản chất của điều khoản là Công ty phải tự tiến hành sửa chữa nếu như thiết bị gặp sự cố và phải gánh chịu một phần rủi ro nếu như chi phí sửa chữa lớn hơn khoản bảo lãnh có giá trị tương đương 5% Thu tín dụng.

Thông tư 60/2012/TT-BTC ngày 12/4/2012 của Bộ Tài chính đã không đưa ra định nghĩa về bảo hành. Tuy nhiên, theo Bộ luật Dân sự 2005, văn bản có hiệu lực pháp lý cao Thông tư 60/2012/TT-BTC, có quy định tại Điều 445, Điều 446 và Điều 447 rằng bảo hành là việc người bán đảm bảo chất lượng của hàng hóa bằng một cam kết tiến hành sửa chữa và chịu toàn bộ chi phí sửa chữa nếu hàng hóa không đủ tiêu chuẩn chất lượng. Dựa trên cách diễn giải như vậy, Ban Giám đốc Công ty cho rằng điều khoản về “bảo lãnh bảo hành” có bản chất bảo hiểm rủi ro tài chính hơn là bảo hành. Vì vậy Công ty đã quyết định không kê khai thuế nhà thầu nước ngoài đối với các hợp đồng nhập khẩu nói trên.

Tuy nhiên, Thanh tra thuế căn cứ vào bản tiếng Việt của các hợp đồng nêu trên và căn cứ mục 2, điều 6 Thông tư 60/2012/TT-BTC ngày 12/4/2012, cho rằng các hợp đồng nhập khẩu nói trên thuộc loại có kèm theo dịch vụ “bảo hành” và không tách riêng được giá trị hàng hóa và dịch vụ. Trên cơ sở như vậy, Thanh tra thuế áp thuế nhà thầu nước ngoài đối với các hợp đồng nhập khẩu thiết bị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**05. Thông tin so sánh**

{h} Bao gồm các khoản điều chỉnh liên quan đến các khoản phạt vi phạm quy định về kê khai thuế, nộp thuế và lãi chậm nộp.

{g} Liên quan tới các khoản điều chỉnh tại mục {a},{b},{c},{e} và {f} khiến tổng thu nhập chịu thuế TNDN năm 2013 tăng thêm 4.711.677.623 đồng sau khi bù trừ (-) thuế TNDN phải nộp tăng 1.177.919.356 đồng làm lợi nhuận sau thuế tăng 3.533.758.267 đồng.

*Huế, ngày 02 tháng 03 năm 2015*

**Người lập**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

**Lê Thị Bích Thủy**

**Đoàn Tư**

**Nguyễn Bá Quang**